TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1055/2023/HC-PT
Ngày: 15 - 12 - 2023
V/v Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 672/2023/TLPT-HC ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc: "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 65/2023/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2991/2023/QĐPT-HC ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1966 (có mặt)

2/ Ông Châu Văn N, sinh năm 1964 (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Châu Văn N: Bà Châu Thị Thủy T, sinh năm 1999 (xin vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 10/01/2023).

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người bị kiện:*

1/ Ủy ban nhân dân huyện T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung T1 – Chủ tịch

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Bùi Đắc Đ – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (có mặt);

- Ông Dương Minh T2 – Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T (có mặt);

- Ông Nguyễn Thành T3 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B (có mặt).

2/ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Nguyên L – Giám đốc (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trương Văn H1 - Phó Chi cục Trưởng C1 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1

Địa chỉ trụ sở: Tầng F, tòa nhà S L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Văn phòng đại diện REVN tại Bình Thuận (vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền số 10/UQ-REVN ngày 13/01/2023).

2/ Ủy ban nhân dân xã B, huyện T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành T3 – Chủ tịch (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn P – Công chức địa chính (có mặt)

- *Người kháng cáo*: Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Châu Văn N trình bày:

1. Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 4.700m^2 toạ lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận:

Vợ chồng ông bà là chủ quản lý, sử dụng đối với diện tích 8.583,5m^2 đất nằm trong tổng diện tích 20.000m^2 đất tọa lạc tại đường B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Diện tích đất có tứ cận như sau: Đông giáp đất của ông Lê V, Tây giáp đất của bà Trương Thị L1, Nam giáp đất của ông Lê Minh C, Bắc giáp đất của bà Trương Thị L1.

Nguồn gốc thửa đất nêu trên là vào năm 1977 cha của ông N là ông Châu M có khai hoang được hơn 2ha đất nông nghiệp,đất chủ yếu trồng cây hoa màu ngắn ngày. Đến năm 1980, ông Châu M chết, để lại toàn bộ diện tích đất này cho vợ chồng ông bà trực tiếp canh tác, vợ chồng ông bà liên tục canh tác từ khi ông Châu M để lại cho đến khi bị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi, đất không ai tranh chấp (đất không có giấy tờ gì). Tuy nhiên, do đất tương đối thấp nên khi nào mưa nhiều, nước ngập thì gia đình ông bà không canh tác, khi nước rút thì mới tiếp tục canh tác.

Vào khoảng tháng 5/2008, nghe Nhà nước thu hồi đất tại khu vực S để làm Dự án Phong điện, một số hộ dân lân cận được mời giải quyết nhưng gia đình ông bà không được mời. Ông bà có đến Ủy ban nhân dân xã B và Ban đền bù giải toả huyện T để hỏi thì được thông báo hôm nào sẽ đến đo đạc. Khoảng một thời gian sau, ông bà nghe tin xe ủi vào ủi đất của gia đình, nên ông bà đến thì phát hiện có xe ủi đang ủi đất, đã ủi lấp 1/2 ao nước và mất 13 cây đào, 15 cây keo lá tràm. Gia đình ông bà ngăn chặn, không cho xe tiếp tục san ủi. Lúc này, đại diện chủ đầu tư đến giải thích cho gia đình ông bà biết là tiền bồi thường đất của gia đình ông bà đã giao cho Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã B.

Ngày 29/9/2009, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2315/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 3.940m^2 đất nông nghiệp của gia đình ông bà. Đến ngày 15/7/2011, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1676/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 về việc thu hồi đất để bàn giao cho Công ty Cổ phần N1 để thi công công trình Phong Đ - Bình Thuận (giai đoạn 1).

Không đồng ý với các Quyết định trên, ông bà đã nhiều lần khiếu nại đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền để xem xét giải quyết nhưng đều không được giải quyết ổn thoả. Sau đó, ông bà có đơn khởi kiện hành chính đến Toà án nhân dân huyện Tuy Phong thì được giải quyết theo Bản án số 12/2012/HCST ngày 27/12/2012. Sau khi có Bản án trên thì đến năm 2013, gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường số tiền 73.380.600đồng về giá trị phần đất bị thu hồi. Trên phần diện tích đất 3.940m^2 có trồng một số cây đào và cây keo lá tràm, thế nhưng phía Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 không bồi thường thiệt hại đối với cây cối trên đất. Năm 2013, sau khi thu hồi phần diện tích 3.940m^2 thì phần diện tích còn lại ông bà được Ủy ban nhân dân huyện

T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 236743, số vào sổ cấp GCN: CH00172 cấp ngày 15/4/2013, trong đó có diện tích 4.654,7m^2.

2. Về quá trình phát sinh tranh chấp đối với thửa đất có diện tích 4.654,7m^2 toạ lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận:

Năm 2015, khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 thi công công trình Phong Đ - Giai đoạn 2 thì đã thi công san ủi, đổ đất, đào mương trên phần diện tích 4.654,7m^2 làm thiệt hại hoa màu và cây cối trên đất của gia đình ông bà. Phần diện tích này gia đình ông bà vẫn luôn canh tác, sử dụng ổn định và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 236743 ngày 15/4/2013.

Ngay sau khi gia đình ông bà phát hiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 tái tạo Việt Nam thi công trên phần đất của gia đình ông bà thì vợ chồng ông bà có làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã B, Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Ngày 05/4/2013, Ủy ban nhân dân xã B tiến hành hoà giải nhưng không thành, sau đó ông bà liên tục gửi đơn khiếu nại đến các cấp có thẩm quyền thì đến ngày 02/6/2015 ông bà nhận được Văn bản số 69/CV-VPBT của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 về việc thống nhất đắp lại mặt bằng phần mương có diện tích 4.600m^2.

Ngày 07/10/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Văn bản số 2356/UBND-NCPC về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H, với nội dung:

"Bà Nguyễn Thị Thanh H khiếu nại Công ty Cổ phần N1 cày ủi đối với diện tích 4.600m^2 (đo đạc thực tế theo chỉ dẫn của bà H là 4.654,7m^2) làm thiệt hại hoa màu trên đất của gia đình bà để làm công trình P1 điện và đổ đất để làm đường mà không xem xét bồi thường là không có cơ sở, lý do:

Diện tích 2.438,8m^2 (trong đó diện tích con mương 324,3m^2) nằm trong tổng diện tích 20.000m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 236743 ngày 15/4/2013 cho hộ ông Châu Văn N - chồng bà Nguyễn Thị Thanh H; phần diện tích này do bà H đang quản lý sử dụng, Công ty Cổ phần N1 không tác động đến phần đất này.

Diện tích 659,0m^{2}là đất nông nghiệp của hộ bà Trương Thị L1 nằm trong dự án xây dựng nhà máy Phong Đ - Bình Thuận, bà L1 đã nhận đầy đủ các khoản bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Diện tích 1.556,9m^2 là đất bằng chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã B quản lý."

Không đồng ý với Văn bản số 2356/UBND-NCPC ngày 07/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, ông bà tiếp tục khiếu nại thì nhận được Văn bản số 3695/UBND-NC ngày 07/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H. Theo đó, căn cứ theo Văn bản số 2356/UBND-NCPC nay bà Nguyễn Thị Thanh H tiếp tục khiếu nại nhưng không có thêm tình tiết nào mới đối với diện tích mà bà khiếu nại. Vì vậy không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Đến ngày 08/4/2021, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 tái tạo Việt Nam - đại diện là ông Trần Thanh P2 đã tự ý ủi phá đất, làm huỷ hoại một số tài sản trên đất của ông bà, cụ thể: 20 trụ bê tông, 450 cây keo lá tràm cao 3,5m trồng từ năm 2015 và 50 cây keo lá tràm cao 6m trồng từ năm 2011.

Sau khi phát hiện sự việc nêu trên, ông bà trình báo đến Ủy ban nhân dân xã B, sau đó được mời lên làm việc, tại buổi làm việc ông Trần Thanh P2 cam kết sẽ di dời phương tiện thi công ra khỏi đất của ông bà đến khi có quyết định giải quyết dứt điểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thế nhưng đến ngày 27/4/2021, ông bà phát hiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 lại tiếp tục đến thi công ủi đất trên phần đất của gia đình ông bà, ông bàtiếp tục trình báo lại Ủy ban nhân dân xã B nhưng Công ty không dừng thi công.

Sau đó, phía đại diện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 cho ông bà biết là phần đất mà Công ty đang thi công thuộc quyền sử dụng của Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043, số vào sổ cấp GCN: 073626 cấp ngày 30/10/2017.

Đây là phần đất do gia đình ông bà khai hoang, quản lý và sử dụng từ năm 1977 cho đến nay, không hiểu vì sao lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1, nên gia đình ông bà đã nhiều lần gửi đơn khiếu nại đến các cấp lãnh đạo nhà nước. Mới đây, Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Văn bản số 3725/UBND-KT ngày 11/11/2021 về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H. Theo đó, cũng như nội dung Ủy ban nhân dân xã B trả lời theo Văn bản số 206/UBND ngày 11/6/2021 có nội dung nay gia đình ông bà lại kiến nghị nhưng không có tình tiết mới, do vậy không có cơ sở để giải quyết.

Nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đối với diện tích 4.654,7m^2đất nêu trên của gia đình ông bà là hoàn toàn rõ ràng và đúng sự thật, đúng quy định của pháp luật. Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là do cha ông N - ông Châu M khai hoang mà có được, sau này khi nhà nước thu hồi diện tích đất 3.940m^2 để thi công công trình Phong Đ thì gia đình ông bà cũng đồng ý, vì gia đình ông bà

ủng hộ chủ trương thu hồi đất để xây dựng công trình phúc lợi phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Thế nhưng, đối với phần diện tích 4.654,7m^2 còn lại không nằm trong diện tích đất bị thu hồi nhưng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 lại tác động thi công trên phần đất đó, khi gia đình ông bà ra ngăn chặn, khiếu nại nhiều nơi thì câu trả lời nhận được là phần đất đó thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043, số vào sổ cấp GCN: 073626 cấp ngày 30/10/2017 và một phần khác thì thuộc đất của bà Trương Thị L1 và đã được đền bù thoả đáng. Tại sao đất do gia đình ông bà khai hoang và canh tác bao nhiêu năm nay lại cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 tái tạo Việt Nam, trong khi phần diện tích đó gia đình ông bà đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 236743, số vào sổ cấp GCN: CH 00172 cấp ngày 15/4/2013.

Tại đơn khởi kiện, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Văn bản số 3725/ UBND-KT ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H.

2. Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 30/10/2017 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 đối với phần diện tích đất khoảng 4.654,7m^2 (tại phiên tòa bà H, ông N xác định là 2.121,2m^2, gồm các phần diện tích theo Mảnh chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 21 (242518-3) là: AFG32, 45IH và D6NPQ).

Người bị kiện:

1.Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có ý kiến tại Văn bản số 1857/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/5/2022:

1.1. Về hồ sơ pháp lý liên quan đến việc giao, cho thuê đất đối với Công ty Cổ phần N1 (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1):

Dự án Nhà máy P3 - Bình Thuận (giai đoạn 1) tại xã P và xã B, huyện T của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 48121000119, chứng nhận lần đầu ngày 21/12/2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 17/6/2014, với diện tích 35 ha.

Ngày 21/5/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1367/QĐ-UBND về việc thu hồi và giao đất cho Công ty Cổ phần N1 để xây dựng Nhà máy Phong điện 1 - Bình Thuận tại xã B, huyện T; theo đó, giao cho Công ty 49.703m^2 đất (gồm 45.763m^2 đất bằng chưa sử dụng và 3.940m^2 đất có mặt nước chuyên dùng do Ủy ban nhân dân xã B quản lý) với mục đích sử dụng: đất công

trình năng lượng, hình thức sử dụng đất: nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Tại thời điểm này, Sở T chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty, lý do: các khu đất này nằm da beo, chờ Công ty thực hiện xong việc bồi thường các thửa đất còn lại.

Ngày 21/01/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 240/QĐ-UBND về việc thu hồi và giao đất bổ sung cho Công ty Cổ phần N1 để xây dựng Nhà máy Phong điện 1 - Bình Thuận tại xã B, huyện T; theo đó, thu hồi 67.800m^2 đất lâm nghiệp do Ban Q quản lý và giao cho Công ty diện tích trên để sử dụng vào mục đích sử dụng: đất công trình năng lượng, hình thức sử dụng: nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Ngày 29/8/2013, Sở T đã cấp 05 Giấy chứng nhận cho Công ty Cổ phần N1 với tổng diện tích 67.800m^2.

Ngày 16/01/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 173/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 21/5/2008 và Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; theo đó, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã điều chỉnh chủ sử dụng đất tại 02 quyết định trên từ Công ty Cổ phần N1.

Ngày 01/4/2015, Sở T đã cấp 13 Giấy chứng nhận cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1; với tổng diện tích 49.703m^2 theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 21/5/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Ngày 25/12/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 3810/QĐ-UBND về việc cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 thuê đất để xây dựng công trình Nhà máy P3 điện 1 - Bình Thuận tại xã B, huyện T; theo đó, cho Công ty thuê diện tích 208.406m^2 (gồm đất Uỷ ban nhân dân xã quản lý 30.252,4m^2 và đất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 178.153,6m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân) với mục đích sử dụng: đất công trình năng lượng, hình thức sử dụng: nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Ngày 27/5/2016, Sở T ký Hợp đồng thuê đất số 69/HĐTĐ với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1. Ngày 25/8/2016, Sở T đã cấp 12 Giấy chứng nhận cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1; với tổng diện tích 208.406 m^2.

Ngày 02/10/2017, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 nộp hồ sơ đề nghị hợp thửa và chứng nhận bổ sung tài sản gắn liền với đất; Sở T đã thu hồi 30 Giấy chứng nhận đã cấp nêu trên và cấp mới 06 Giấy chứng nhận cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1.

Theo ý kiến của bà Nguyễn Thị Thanh H thì diện tích 4.654,7m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 do Sở T cấp ngày 30/10/2017 cho Công ty Trách

nhiệm hữu hạn Một thành viên N1. Qua rà soát thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 do Sở T cấp ngày 30/10/2017 với diện tích 41.048m^2 thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 55 được hợp thửa từ các thửa đất sau:

- Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9, Giấy chứng nhận số BL 324218 ngày 29/8/2013 được cấp theo Quyết định giao đất bổ sung số 240/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận số BY 617172; thửa đất số 5, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận số BY 617173; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận số BY 617174; thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận số BY 617175 và thửa đất số 4, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận số CC 617176 ngày 01/4/2015 được cấp theo Quyết định giao đất số 1367/QĐ-UBND ngày 21/5/2008 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 55, Giấy chứng nhận số CC 625844; thửa đất số 10, tờ bản đồ số 55, Giấy chứng nhận số CC 625845; thửa đất số 11, tờ bản đồ số 55, Giấy chứng nhận số CC 625846 và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 55, Giấy chứng nhận số CC 625847 ngày 25/8/2016 được cấp theo Quyết định cho thuê đất số 3810/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Việc cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trước khi hợp thửa) là trên cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh T và giao cho Công ty Cổ phần N1 (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1) thuê đất (đã được Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện xong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư).

Theo hồ sơ Tòa án đề nghị thì Sở T không nhận được Bản đồ vị trí, diện tích đất của bà H nên không có cơ sở kiểm tra, xác định vị trí, diện tích đất của bà H có nằm trong hay ngoài diện tích đã được giao, cho thuê, cấp Giấy chứng nhận cho Công ty. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh liên hệ Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Đơn vị đo đạc có chức năng xác định vị trí, diện tích cụ thể; đồng thời căn cứ vào hồ sơ pháp lý, chứng cứ thu thập liên quan và ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất để giải quyết theo quy định.

2.Ủy ban nhân dân huyện T: Quá trình giải quyết vụ án không có văn bản nêu ý kiến về vụ án. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến giữ nguyên quan điểm đã được nêu trong Văn bản số 3725/UBND-KT ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 trình bày:

Theo đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thanh H cho rằng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 cày ủi đất làm thiệt hại hoa màu của gia đình bà để làm công trình phong điện, nhưng không xem xét bồi thường; vấn đề này, Văn phòng Đ1 trực tiếp điều hành Nhà máy P2 điện có ý kiến như sau:

Công ty Cổ phần N1 (REVN) được Ủy ban nhân dân tỉnh T và cho thuê đất tại Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 21/3/2008 để đầu tư xây dựng nhà máy P3 - Bình Thuận. Quá trình xây dựng, san lấp và làm đường giao thông, Công ty chỉ tác động đến diện tích 3.940m^2 đất nguyên là hiện trạng đất mặt nước chuyên dùng (ao tự nhiên) được Ủy ban nhân dân tỉnh C thuê (cam kết không tác động móc đất trên diện tích mà bà H chỉ định và đang có đơn khiếu nại).

Trong quá trình thi công san lấp và làm đường giao thông trong phạm vi dự án, nguồn đất để san lấp phần ao hiện trạng (3.940m^2) đất san lấp được vận chuyển từ vị trí Tubin số 18 và Tubin số A (trong phạm vi đất dự án); hiện nay hai vị trí này vẫn còn hố đào. Đối với con mương có diện tích 324,3m^2 mà bà H khiếu nại cho rằng Công ty đã móc đất, thực tế đây là một phần của hiện trạng ao tự nhiên còn lại sau khi làm đường giao thông đi ngang qua ao. Tuy nhiên, hiện nay bà H luôn có đơn cho rằng Công ty đã múc đất sang lấp dự án làm cho đất của bà thành mương trũng. Vấn đề này, Công ty có căn cứ chứng minh đây là phần ao tự nhiên còn lại sau khi Công ty đã san lấp phần đất ao được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, Công ty hoàn toàn không có tác động gì đến vị trí đất bà H khiếu nại.

Song, xét thấy việc bà H liên tục khiếu nại kéo dài; các ngành thường xuyên mời Công ty làm việc đã có tác động ảnh hưởng, mất nhiều thời gian, công sức của Công ty cũng như các cơ quan Nhà nước trong việc xem xét giải quyết khiếu nại. Qua ý kiến trao đổi, vận động của Sở T, Công ty R thống nhất đắp lại mặt bằng phần mương theo yêu cầu của bà H nhằm chấm dứt việc khiếu nại, không chấp nhận đền tiền và các chi phi khác liên quan đến phần mương này. Công ty R sẽ thực hiện thiện trí trên khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài nguyên vàMôi trường.

2.Ủy ban nhân dân xã B trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp giữ nguyên ý kiến như Văn bản số 206/UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã B. Đồng thời xác định phần diện tích 4.654,7m^2 đất (tại phiên tòa, bà H, ông N xác định là 2.121,2m^2, gồm các phần diện tích theo Mảnh chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 21 (242518-3) là: AFG32, 45IH và D6NPQ),vợ chồng bà H, ông N cho rằng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà H, ông N và khiếu kiện yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 do Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh B cấp ngày 30/10/2017 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 đối với phần diện tích đất này là không đúng. Vì phần diện tích 45IH là của hộ bà Trương Thị L1, khi thực hiện Dự án xây dựng nhà máy P3 điện, Nhà nước đã thu hồi và thực hiện bồi thường cho hộ bà L1, các phần diện tích còn lại AFG32 và D6NPQ trước khi cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 để thực hiện dự án là đất bằng chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã Q.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 65/2023/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Châu Văn N, về việc:

- Hủy Văn bản số 3725/ UBND-KT ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H;

- Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 30/10/2017 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 đối với phần diện tích đất khoảng 4.654,7m^2 (tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông N xác định là 2.121,2m^2, gồm các phần diện tích theo Mảnh chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 21 (242518-3) là: AFG32, 45IH và D6NPQ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/7/2023, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Thanh H vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà H vì tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã B ngày 04/4/2013 Ủy ban đã thừa nhận Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 khi thực hiện dự án có xâm phạm đất của gia đình bà. Tại phiếu chuyển đơn ngày 10/4/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 bồi thường đất cho gia đình bà H. Văn bản 3725/ UBND-KT ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời đơn của bà H không đúng sự thật vì đất của bà H không bao gồm khu đất của bà Trương Thị L1.

Người khởi kiện là ông Châu Văn N thống nhất kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân

dân huyện T là các ông Bùi Đắc Đ, Dương Minh T2 và Nguyễn Thành T3 thống nhất phát biểu ý kiến không đồng ý kháng cáo của bà H, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm vì phần đất 2.121,2m^2, gồm các phần diện tích theo Mảnh chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 21 (242518-3) là: AFG32, 45IH và D6NPQ), vợ chồng bà H, ông N cho rằng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà H, ông N là không đúng, cụ thể phần diện tích 45IH là của hộ bà Trương Thị L1, khi thực hiện Dự án xây dựng nhà máy P3 điện, Nhà nước đã thu hồi và thực hiện bồi thường cho hộ bà L1, các phần diện tích còn lại AFG32 và D6NPQ trước khi cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 để thực hiện dự án là đất bằng chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B là ông Trương Văn H1 phát biểu ý kiến không đồng ý kháng cáo của bà H, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã căn cứ vào hồ sơ nguồn gốc đất và thu hồi đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 ngày 30/10/2017 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 là đúng quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã B (có ông Nguyễn Thành T3 đại diện theo pháp luật) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông Nguyễn Văn P thống nhất không đồng ý kháng cáo của bà H, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà H, ông N là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T xin xét xử vắng mặt; người bị kiện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Văn bản số 3725/UBND-KT ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H với 03 nội dung:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H cho rằng năm 2012 Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi 3.940m^2 đất nông nghiệp của gia đình bà để giao cho Công ty Cổ phần N1 thi công công trình P2 điện 1 – Bình Thuận (giai đoạn 1) nhưng bà chỉ nhận tiền bồi thường đất, chưa nhận tiền bồi thường về cây cối, hoa màu có trên đất;

- Yêu cầu Công ty Cổ phần N1 thi công công trình P2 điện 1 – Bình Thuận (giai đoạn 2) bồi thường diện tích 4.600m^2 đất còn lại do chưa được bồi thường;

- Bà Nguyễn Thị Thanh H cho rằng Công ty Cổ phần N1 thi công công trình P2 điện 1 – Bình Thuận (giai đoạn 2) tự ý san ủi mất trụ xi măng và cây trồng trên đất nông nghiệp của gia đình bà.

[3] Xét nội dung yêu cầu bồi thường về cây cối, hoa màu có trên đất khi thu hồi diện tích 3.940m^2 đất nông nghiệp:

[3.1] Ngày 29/9/2009, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2315/QĐ-UBND về việc thu hồi 3.940m^2 đất của hộ ông Châu Văn N (chồng bà H) để xây dựng Nhà máy P3 - Bình Thuận. Ngày 30/6/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1286/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Châu Văn N với số tiền 26.864.400 đồng, gồm các khoản:

- Hỗ trợ công khai hoang đất 13.829.400 đồng;

- Hỗ trợ công đào ao 8.775.000 đồng;

- Bồi thường cây trái hoa màu 4.260.000 đồng.

Ngày 15/7/2011, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1676/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 2315/QĐ-UBND từ thu hồi 3.940m^2 đất của hộ ông Châu Văn N thành thu hồi 3.940m^2 đất do Ủy ban nhân dân xã B quản lý.

[3.2] Ông N có khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính đối với các quyết định trên. Theo nội dung Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HCST ngày 27/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong thể hiện:

"Tại phiên tòa UBND huyện T đã xuất trình cho Hội đồng xét xử Quyết định số 4169 ngày 27/12/2012 sửa đổi một phần Quyết định số 1286 ngày 30/6/2010 của UBND huyện T về việc sửa phần bồi thường, hỗ trợ công khai hoang đất với số tiền 13.829.400 đồng cho hộ ông Châu Văn N thành bồi thường thiệt hại về đất cho hộ ông Châu Văn N là 87.210.000 đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị Thanh H đại diện cho người khởi kiện thay đổi một phần yêu cầu đã khởi kiện, đề nghị: Đối với Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND huyện T ban hành về việc thu hồi diện tích 3.940m^2

đất nông nghiệp của gia đình ông Châu Văn N và Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 của UBND huyện T ban hành về việc điều chỉnh Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 về việc thu hồi đất, người đại diện rút yêu cầu khởi kiện các quyết định này vì hộ gia đình bà ủng hộ chủ trương thu hồi đất để xây dựng công trình phúc lợi phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Đối với Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 30/6/2010 và Quyết định số 4169 ngày 27/12/2012 sửa đổi một phần Quyết định số 1286 ngày 30/6/2010 của UBND huyện T ban hành về việc bồi thường, hỗ trợ đất và bồi thường cây cối hoa màu bà Hòa đồng ý thống nhất hai nội dung hỗ trợ về công đào ao và bồi thường cây cối, hoa màu trên đất, riêng đối với phần bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi theo Quyết định số 4169 ngày 27/12/2012 sửa đổi một phần Quyết định số 1286 ngày 30/6/2010 của UBND huyện T bà không đồng ý, đề nghị Tòa hủy bỏ nội dung này vì đất của gia đình bà thuộc diện phải bồi thường và vị trí đất áp giá để bồi thường là vị trí 3 không phải là vị trí 4."

Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HCST ngày 27/12/2012 nêu trên đã tuyên xử đình chỉ phần yêu cầu người khởi kiện đã rút và bác yêu cầu hủy một phần nội dung bồi thường, hỗ trợ đất tại Quyết định sửa đổi số 4169/QĐ-UBND ngày 27/12/2012. Bản án này không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực thi hành.

[3.3] Ngày 18/01/2013, đại diện chủ đầu tư và các cơ quan ban ngành của huyện T, xã B cùng vợ chồng ông Châu Văn N, bà Nguyễn Thị Thanh H đã lập Biên bản bàn giao mốc tại thực địa; Đồng thời, cùng ngày 18/01/2013, đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T và bà Nguyễn Thị Thanh H đã lập Biên bản cam kết với nội dung:

"Trung tâm Phát triển quỹ đất tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Châu Văn N với số tiền là: 87.210.000 đồng.

Ông Châu Văn N ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh H đã nhận đủ số tiền theo Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND huyện T đồng thời đồng ý với Bản án số 12/2012/HCST ngày 27/12/2012 của Tòa án huyện T.

Vợ chồng bà H cam kết không thắc mắc, khiếu nại, khiếu kiện đến bất cứ cơ quan nào của Nhà nước cũng như phúc thẩm đến cấp cao hơn và nhận thấy quyết định bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện T, bản án của Tòa là thỏa đáng và Trung tâm Phát triển quỹ đất đã thực hiện xong trách nhiệm của mình."

[3.4] Ngoài ra, theo hồ sơ thu hồi đất và bồi thường liên quan đến diện tích 3.940m^2 đất này do phía người bị kiện cung cấp thể hiện ngoài số tiền bồi thường cây cối, hoa màu 4.260.000 đồng theo Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 30/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện T, bà H còn nhận thêm khoản tiền 7.650.000 đồng hỗ trợ cây cối, hoa màu. Do đó, việc bà H, ông N khiếu nại cho rằng Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi diện tích 3.940m^2 đất của ông bà, nhưng

chưa bồi thường cây cối, hoa màu trên phần diện tích đất này là không đúng.

[4] Đối với yêu cầu liên quan đến diện tích 4.600m^2:

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N, bà H cho rằng phần diện tích 2.121,2m^2/4.644,7m^2 mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 ngày 30/10/2017 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của người khởi kiện, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Từ trước đến khi thu hồi đất giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 làm dự án phong điện, bà H, ông N cũng không đăng ký kê khai với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ cũng không quy chủ sử dụng cho bà H, ông N.

Theo Mảnh chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 21 (242518-3) thì phần diện tích này được ký hiệu là AFG32, 45IH và D6NPQ. Trong đó, phần diện tích được giới hạn bởi các mốc toạ độ 45IH, đối chiếu với bản đồ thu hồi đất thì thuộc phần diện tích 2.941m^2 quy chủ cho bà Trương Thị L1 được Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi theo Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 05/9/2008 (bà L1 đã nhận đầy đủ các khoản bồi thường theo quy định pháp luật); Các phần diện tích còn lại được giới hạn bởi các mốc toạ độ AFG32 và D6NPQ, khi thu hồi đất là đất bằng chưa sử dụng được quy chủ do Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Như vậy, nội dung trình bày của bà H, ông N cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà H về việc hủy Văn bản số 3725/UBND-KT ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T là có căn cứ.

Tuy nhiên, trong nội dung giải quyết khiếu nại của bà H đối với diện tích 4.600m^2 (đo đạc thực tế là 4.644,7m^2) thì văn bản số 3725/UBND-KT ngày 11/11/2021 nêu: "Các nội dung này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời theo văn bản số 2356/UBND-NC ngày 17/7/2015 và Ủy ban nhân dân xã B trả lời theo văn bản số 206/UBND ngày 11/6/2021. Nay bà H có kiến nghị lạinhưng không có tình tiết gì mới. Do vậy, không có cơ sở giải quyết". Căn cứ vào nội dung trên thì văn bản số 2356/UBND-NC của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Văn bản số 206/UBND của Ủy ban nhân dân xã B là văn bản có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định, xem xét 02 văn bản này, không đưa Ủy ban nhân dân tỉnh B vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Nhưng do yêu cầu của bà H, ông N là không có cơ sở nên thiếu sót này không làm thay đổi bản chất nội dung vụ việc, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên không thiết hủy án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà H, ông N là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H có kháng cáo nhưng không có

tài liệu, chứng cứ chứng minh nên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh H; Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 65/2023/HC-ST ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng Điều 48, Điều 49, Điều 105 Luật Đất đai năm 2003; Điều 90, khoản 1 Điều 97, điểm b khoản 1 Điều 99, Điều 166, Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Châu Văn N, về việc:

- Hủy Văn bản số 3725/ UBND-KT ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thanh H;

- Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818043 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 30/10/2017 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N1 đối với phần diện tích đất khoảng 4.654,7m^2 (tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông N xác định là 2.121,2m^2, gồm các phần diện tích theo Mảnh chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 21 (242518-3) là: AFG32, 45IH và D6NPQ).

2. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000

đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020047 ngày 11/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND tỉnh Bình Thuận (1);
– VKSND tỉnh Bình Thuận (1);
– Cục THADS tỉnh Bình Thuận (1);
– Các đương sự (6);
– Lưu: hồ sơ vụ án (1), VP (5), 16b (PPC);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Nhựt Bình